

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022	09 - 09
- Bảng lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2022	10 - 10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2022	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mùn cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Phạm Viết Dương
Ông Nghiêm Văn Thắng
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt
Ông Đào Đình Đại
Bà Vũ Thị Lệ

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Bổ nhiệm ngày 19/4/2022
Bổ nhiệm ngày 14/10/2020
Bổ nhiệm ngày 28/5/2020

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Hoa
Ông Nguyễn Huy Hoàng
Bà Đặng Thị Ngọc Tuyết

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Bổ nhiệm ngày 19/4/2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Phạm Ngọc Toàn
Bà Đỗ Thị Thanh Hương

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng
Bổ nhiệm ngày 01/8/2020
Bổ nhiệm ngày 01/8/2020

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Toàn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về báo cáo tài chính riêng năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn*

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn

Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 16 tháng 02 năm 2023 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2022 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn từ ngày 23/05/2016. Công ty đang chờ được phê duyệt báo cáo quyết toán chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần của cơ quan có thẩm quyền. Ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2023-142-1

Kiểm toán viên

Mullam

TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1755-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		56.624.454.562	39.665.627.833
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.691.901.671	18.996.096.948
1 Tiền	111		1.591.901.671	2.096.096.948
2 Các khoản tương đương tiền	112		28.100.000.000	16.900.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.499.291.877	17.772.165.656
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.673.418.762	3.986.941.632
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	237.733.950	59.330.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	20.900.000.000	10.000.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	262.367.601	4.300.122.460
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.7	(574.228.436)	(574.228.436)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		1.196.354.185	2.130.535.068
1 Hàng tồn kho	141	V.8	1.196.354.185	2.130.535.068
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		236.906.829	766.830.161
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	236.906.829	59.213.909
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	-	707.616.252
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		85.445.502.027	93.168.255.102
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		223.000.000	223.000.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	223.000.000	223.000.000
II- Tài sản cố định	220		40.812.820.364	50.353.339.706
1 TSCĐ hữu hình	221	V.10	33.872.686.789	43.118.352.295
- Nguyên giá	222		117.496.848.674	122.711.274.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.624.161.885)	(79.592.921.806)
3 TSCĐ vô hình	227	V.11	6.940.133.575	7.234.987.411
- Nguyên giá	228		9.599.467.000	9.599.467.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.659.333.425)	(2.364.479.589)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		22.757.288.299	15.145.360.793
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12a	20.883.234.551	14.872.633.520
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12b	1.874.053.748	272.727.273
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	19.991.792.909	25.200.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.208.207.091)	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.660.600.455	2.246.554.603
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.065.919.435	2.132.520.482
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	594.681.020	114.034.121
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		142.069.956.589	132.833.882.935



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.259.575.940	8.429.748.587
I- Nợ ngắn hạn	310		15.259.575.940	7.668.298.587
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	810.975.712	102.280.486
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	-	9.680.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.887.268.544	1.664.375.789
4 Phải trả người lao động	314	V.17	1.384.500.000	529.000.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.973.405.095	670.413.020
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	6.254.613.100	3.502.727.851
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.300.000.000	452.500.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	648.813.489	737.321.441
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		-	761.450.000
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	761.450.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		126.810.380.649	124.404.134.348
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	126.810.380.649	124.404.134.348
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.000.000.000	117.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.202.972.243	1.200.226.219
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.607.408.406	6.203.908.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.315.528.122	2.268.845.719
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.291.880.284	3.935.062.410
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		142.069.956.589	132.833.882.935

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.749.296.522	40.393.964.833
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	33.749.296.522	40.393.964.833
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.239.099.795	28.652.389.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.510.196.727	11.741.575.077
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.561.264.501	1.285.049.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.208.207.091	(27.210.971)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	466.328.288	529.209.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	14.060.042.173	6.236.984.113
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(6.663.116.324)	6.287.642.200
11. Thu nhập khác	31	VI.6	17.046.435.882	115.984.546
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.310.167.754	1.530.548.107
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.736.268.128	(1.414.563.561)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.073.151.804	4.873.078.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.261.918.419	869.261.536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(480.646.899)	68.754.693
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.10	6.291.880.284	3.935.062.410
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	538	336
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

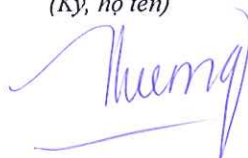
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		33.754.732.622	32.247.265.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(17.824.153.534)	(15.740.458.732)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.112.571.648)	(6.734.434.288)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.610.000.000)	(292.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.675.243.592	2.050.187.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(33.957.278.272)	(16.582.997.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.925.972.760	(5.052.437.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.638.332.400)	(831.984.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.667.170.000	68.650.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(19.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.100.000.000	25.695.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.639.700.249	1.547.350.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.768.537.849	7.079.416.410
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(9.571.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(9.571.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		10.694.510.609	2.017.407.664
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		18.996.096.948	16.979.285.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.294.114	(595.929)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	29.691.901.671	18.996.096.948

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy chế biến gỗ Forimex

Địa chỉ

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Chế biến gỗ

Công ty có các điểm kinh doanh sau

Trại cá sấu Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Nuôi cá sấu
Cửa hàng nhiên liệu 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 3	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 4	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng 488 Võ Văn Kiệt	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại, Dịch vụ ăn uống
Nhà hàng 130/2 Kha Vạn Cân	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Xưởng Tân Tạo	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh, Thương mại, Dịch vụ

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mùn cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ khác.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Năm 2022 là năm ảnh hưởng bởi thời kỳ hậu Dịch covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh xuất khẩu cá sấu và hợp tác kinh doanh tại các mặt bằng của Công ty, dẫn đến doanh thu giảm hiệu quả kinh doanh theo đó cũng suy giảm theo.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.



- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

14.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

14.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**15.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1 - Tiền mặt (VND)	117.426.000	99.110.000
1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.474.475.671	1.996.986.948
a. Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam	1.434.213.705	1.957.557.994
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	757.240	1.019.451
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - PGD Phó Đức Chính	-	437.319
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng	454.966.376	261.025.180
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM	7.154.700	7.268.000
- Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - Máy post	165.827	297.827
- Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương Việt Nam-CN 9-TP.HCM	965.576.248	1.681.922.478
- Công ty Cổ phần Chứng khoán MB Hà Nội	5.593.314	5.587.739
b. Tiền gửi ngân hàng - USD	40.261.966	39.428.954
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM	10.112.886	9.942.835
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7.335.055	7.392.639
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng	22.814.025	22.093.480
1.3 Khoản tương đương tiền	28.100.000.000	16.900.000.000
- Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương Việt Nam	28.100.000.000	16.900.000.000
Cộng	29.691.901.671	18.996.096.948

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Dự phòng				
a. Chứng khoán kinh doanh					
b. Đầu tư tài chính dài hạn					
- Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Forimex	(5.208.207.091)	19.791.792.909	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
(*)					
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Forimex Holding		200.000.000	200.000.000	200.000.000	
Cộng	(5.208.207.091)	19.991.792.909	25.200.000.000	-	25.000.000.000

Ghi chú: (*)

Công ty con được thành lập theo chủ trương của HĐQT được thông qua tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 15/07/2020:

- Ngành nghề kinh doanh: hoạt động cấp tin dụng khác, bán buôn tổng hợp
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 ngày 17/08/2020
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chuyển vốn lần 1: 25.000.000.000 đồng vào ngày 03/09/2020
- Ngày 9/11/2020 Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT thông qua việc điều chỉnh vốn điều lệ từ 40.000.000.000 đồng giảm còn 25.000.000.000 đồng.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 thay đổi lần 1 ngày 20/11/2020, vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng



3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị lớn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	397.100.000	581.300.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phú Đại Ngân	1.504.490.199	493.608.397
Công ty TNHH TM DV Gia Nhi Phát	655.932.437	666.943.715
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667	451.343.667
Công ty TNHH MTV Cao Su Hoàng Cường Phát	485.742.268	432.655.442
Công ty TNHH Thịnh Hoàng Phát	620.428.270	918.221.700
Phải thu khách hàng khác	558.381.921	442.868.711
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	4.673.418.762	3.986.941.632

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Khuôn Việt		38.800.000
Nguyễn Thị Như Linh	100.000.000	
Lê Xuân Trà	20.000.000	
Công ty Cổ phần Geman	113.340.150	
Các khoản trả trước khác	4.393.800	20.530.000
Cộng	237.733.950	59.330.000

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vigro	9.900.000.000	
Công ty cổ phần năng lượng Đông Hải	11.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	20.900.000.000	10.000.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	262.367.601		4.300.122.460	
- Phải thu khác	262.367.601		4.300.122.460	
Phải thu về lãi tiền gửi	20.927.671		17.095.890	
CBCNV Tạm ứng			78.600.000	
Công ty CP Năng lượng Đông Hải - lãi vay			83.561.643	
Dự án cây Đinh Lăng - Công ty Thiên Đường			232.750.000	
Phải thu người lao động (*)			3.880.141.935	
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ	144.881.925			
Các đối tượng khác	96.558.005		7.972.992	
b- Phải thu dài hạn khác	223.000.000		223.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	223.000.000		223.000.000	
Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà TP.HCM	198.000.000		198.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.000.000		5.000.000	
Công ty TNHH Du lịch vé máy bay 247	20.000.000			
Công ty TNHH DV DL vé máy bay Thanh Niên			20.000.000	
Cộng	485.367.601	-	4.523.122.460	-

Ghi chú (*) Công ty cổ phần xử lý công nợ kế thừa giai đoạn của Nhà nước số tiền: 9.700.354.837 đồng căn cứ vào điều 12 tại nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCD ngày 28/05/2020 của Đại hội Cổ đông thường niên 2020; Cụ thể, dùng nguồn lợi nhuận sau thuế để bù đắp; Năm 2021 xử lý 60% khoản công nợ trên tương đương số tiền là 5.820.212.902 đồng; Năm 2022 xử lý 40% số tiền còn lại.

Công ty đã hoàn thành Báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
<i>Công nợ quá hạn trên 3 năm</i>				
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667		451.343.667	
Các khoản dự phòng khác	122.884.769		122.884.769	
Cộng	574.228.436		574.228.436	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	254.933.981		76.791.479	
Chi phí SX, KD dở dang	39.909.037		481.856.501	
Thành phẩm	843.746.167		1.489.331.179	
Hàng hóa	57.765.000		82.555.909	
Cộng	1.196.354.185		2.130.535.068	

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, cải tạo
Công cụ, dụng cụ
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
236.906.829	59.213.909
236.906.829	59.213.909
1.065.919.435	2.132.520.482
1.058.760.264	2.087.933.163
7.159.171	44.587.319
1.302.826.264	2.191.734.391

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.936.610.374	4.889.479.185	2.599.140.000	97.558.000	44.188.486.542	122.711.274.101
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán		679.843.373	160.000.000		4.374.582.054	5.214.425.427
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	70.936.610.374	4.209.635.812	2.439.140.000	97.558.000	39.813.904.488	117.496.848.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.404.506.747	4.433.811.692	1.590.680.858	59.269.084	16.104.653.425	79.592.921.806
- Khấu hao trong năm	2.813.708.443	174.278.994	280.509.706	9.755.796	2.123.424.430	5.401.677.369
- Thanh lý, nhượng bán		642.220.179	160.000.000		568.217.111	1.370.437.290
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	60.218.215.190	3.965.870.507	1.711.190.564	69.024.880	17.659.860.744	83.624.161.885
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	13.532.103.627	455.667.493	1.008.459.142	38.288.916	28.083.833.117	43.118.352.295
2. Tại ngày cuối năm	10.718.395.184	243.765.305	727.949.436	28.533.120	22.154.043.744	33.872.686.789

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.661.813.587 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
- Mua trong năm			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Tăng/giảm khác			
Số dư cuối năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.148.479.589	216.000.000	2.364.479.589
- Khấu hao trong năm	294.853.836		294.853.836
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	2.443.333.425	216.000.000	2.659.333.425
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	7.234.987.411	-	7.234.987.411
2. Tại ngày cuối năm	6.940.133.575	-	6.940.133.575

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 375.660.000 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Chi phí nuôi cá sấu (*)	579.807.601	579.807.601	762.870.428	762.870.428
Chi phí trồng rừng (**)	20.303.426.950	20.303.426.950	14.109.763.092	14.109.763.092
Cộng	20.883.234.551	20.883.234.551	14.872.633.520	14.872.633.520

Ghi chú: (*) Số lượng cá sấu tồn tại ngày 31/12/2022: 333 con

() Chi phí sản xuất kinh doanh của các đội trồng rừng tại ngày 31/12/2022:**

	Giá trị 31/12/2022	Diện tích/số cây	ĐVT
Rừng Tây Ninh - cây sưa đỏ	9.260.000	100	cây
Rừng Xuân Lộc - cây trầm hom	150.000	150	cây
Trại sấu Xuân Lộc - cây keo	16.419.600	2,0	ha
Rừng Tân Thắng - cây keo	18.543.989.703	410,3	ha
Rừng Phạm Văn Hai - cây keo	659.761.241	12,53	ha
Rừng Đắc Ô - cây keo trồng 2022	581.110.450	31,63	ha
Chi phí rừng Tây Ninh - cây đinh lăng	298.114.500	3,0	ha
Chi phí rừng Tây Ninh	66.280.685	90,57	ha
Chi phí rừng Xuân Lộc	51.239.639	71,82	ha
Chi phí rừng Đắc Ô - Tiểu khu 49	47.723.604	210,08	ha
Chi phí rừng Đắc Ô - Tiểu khu 50	29.377.528	216,04	ha
Cộng	20.303.426.950		

	Số cuối năm	Số đầu năm
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí mua máy móc thiết bị tại các cửa hàng nhiên liệu	544.534.000	
Xe bán tải Ford Ranger	976.792.475	
Thẩm định nhà và vật kiến trúc tại 3 CHNL	80.000.000	
Chi phí xin giấy phép xây dựng văn phòng Hoàng Hoa Thám	272.727.273	272.727.273
Cộng	1.874.053.748	272.727.273

13. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại	594.681.020	114.034.121
Cộng	594.681.020	114.034.121

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	810.975.712	810.975.712	102.280.486	102.280.486
Ngô Văn Út	442.621.050	442.621.050		
Công Ty SPC	50.134.486	50.134.486	50.134.486	50.134.486
Các đối tượng khác	318.220.176	318.220.176	52.146.000	52.146.000
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		-
Cộng	810.975.712	810.975.712	102.280.486	102.280.486

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nhà hàng Sago		9.680.000
Cộng		9.680.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	305.388.062	1.632.617.672	1.880.091.746	57.913.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.809.476.169	1.610.000.000	199.476.169
Thuế thu nhập cá nhân	10.639.658	313.127.360	218.610.569	105.156.449
Tiền thuê đất		5.916.982.565	5.740.608.696	176.373.869
Các khoản thuế khác phải nộp		54.988.799	54.988.799	
Phí và các khoản lệ phí, phải nộp khác	1.348.348.069			1.348.348.069
Cộng	1.664.375.789	9.727.192.565	9.504.299.810	1.887.268.544
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	452.442.250	452.442.250		
Tiền thuê đất	255.174.002	255.174.002		
Cộng	707.616.252	707.616.252		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	1.384.500.000	529.000.000
Cộng	1.384.500.000	529.000.000

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất và thuế đất nông nghiệp tạm trích	2.973.405.095	670.413.020
Cộng	2.973.405.095	670.413.020

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	6.254.613.100	3.502.727.851
- Bảo hiểm xã hội		14.660.340
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.779.980	14.826.420
- Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:	44.922.029	42.780.000
<i>Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn</i>	239.361.091	239.361.091
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	239.361.091	239.361.091
b. Phải trả khác dài hạn	5.927.550.000	3.191.100.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		761.450.000
Cộng	6.254.613.100	4.264.177.851

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích quỹ lương dự phòng	1.300.000.000	452.500.000
Cộng	1.300.000.000	452.500.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm	737.321.441	661.627.855
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	5.492.048	171.693.586
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(94.000.000)	(96.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm	648.813.489	737.321.441

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	1.114.379.426	8.346.599.000	126.460.978.426
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			3.935.062.410	3.935.062.410
- Tăng khác		85.846.793		85.846.793
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác			(6.077.753.281)	(6.077.753.281)
Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	1.200.226.219	6.203.908.129	124.404.134.348
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			6.291.880.284	6.291.880.284
- Tăng khác		2.746.024		2.746.024
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác (*)			(3.888.380.007)	(3.888.380.007)
Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	1.202.972.243	8.607.408.406	126.810.380.649

Ghi chú: (*)

-Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2021 theo Tờ trình 06 và Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022

-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 theo Tờ trình 06 và Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022

- Xứ lý khoản nợ không khả năng thu hồi theo Tờ trình 06 và Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2022

Cộng

Số tiền

2.746.024

5.492.048

3.880.141.935

3.888.380.007

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỉ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	26,21	30.665.000.000	30.665.000.000
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp TLK	22,65	26.499.110.000	26.499.110.000
Các cổ đông khác	51,14	59.835.890.000	59.835.890.000
Cộng	100,00	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d) Cổ tức	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	1.202.972.243	1.200.226.219
Cộng	1.202.972.243	1.200.226.219

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại -USD

Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn	431,99	438,59
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	313,33	326,53
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	973,71	973,71
Cộng	1.719,03	1.738,83

Hàng hóa nhận làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh làm đại lý bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng - mặt hàng trà các loại, hợp đồng số 25/2020/HĐĐL-VNTKA, có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đến 31/07/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 gia hạn từ 01/8/2021 đến 31/7/2022, Phụ lục hợp đồng 02 đổi tên thành Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea, Phụ lục hợp đồng 03 gia hạn từ 01/8/2022 đến 31/7/2023

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng hàng hóa- trà các loại:	263	430
- Giá trị hàng hóa - trà các loại:	24.197.000	27.794.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.389.500.459	26.542.034.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.359.796.063	13.851.930.266
Cộng	33.749.296.522	40.393.964.833
2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.389.500.459	26.542.034.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.359.796.063	13.851.930.266
Cộng	33.749.296.522	40.393.964.833
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	11.832.186.634	18.940.134.176
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.406.913.161	9.712.255.580
Cộng	22.239.099.795	28.652.389.756
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán	1.559.970.387	1.285.049.475
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.294.114	
Cộng	1.561.264.501	1.285.049.475
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	5.208.207.091	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		595.929
Chi phí bán chứng khoán		9.593.100
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán		(37.400.000)
Cộng	5.208.207.091	(27.210.971)
6. THU NHẬP KHÁC		
Thu từ phạt vi phạm kỷ thuật		18.330.000
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ-CCDC	17.016.806.863	67.652.815
Thu nhập khác	29.629.019	30.001.731
Cộng	17.046.435.882	115.984.546
7. CHI PHÍ KHÁC		
Cá sấu chết	26.260.684	57.059.755
Chi phí thanh lý TSCĐ-CCDC	1.494.018.500	
Chi phí khấu hao đất Phú Quốc	261.241.704	261.241.704
Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất	477.405.165	100.183.545
Chi phí hỗ trợ thanh lý HĐ 001/2018/HD		1.100.000.000
Chi phí khác	51.241.701	12.063.103
Cộng	2.310.167.754	1.530.548.107
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.819.498	42.890.566
Chi phí nhân công	117.825.186	216.849.381
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.308.259	88.586.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.614.076	80.883.858
Chi phí khác bằng tiền	80.761.269	99.998.514
Cộng	466.328.288	529.209.210

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.459.287	87.002.364
Chi phí nhân công	3.927.765.800	1.988.814.800
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.055.283.131	1.674.499.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.006.070.474	2.294.415.468
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(452.500.000)	(1.241.250.000)
Trích lập khoản nợ khó đòi		258.287.842
Trích quỹ lương dự phòng	1.300.000.000	452.500.000
Trích trước tiền truy thu thuế đất	2.973.405.095	
Chi phí khác bằng tiền	1.213.558.386	722.713.938
Cộng	14.060.042.173	6.236.984.113
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.969.299.865	2.442.712.860
Chi phí nhân công	7.063.071.648	7.459.730.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.696.531.205	6.344.078.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.776.302.693	11.030.873.011
Chi phí khác	5.599.552.828	5.401.823.681
Hoàn nhập dự phòng phải trả	(452.500.000)	(1.241.250.000)
Trích lập khoản nợ khó đòi		258.287.842
Trích quỹ lương dự phòng	1.300.000.000	452.500.000
Trích trước tiền truy thu thuế đất	2.973.405.095	
Cộng	34.925.663.334	32.148.756.603
10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.073.151.804	4.873.078.639
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.806.610.896	1.827.037.288
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	527.205.801	451.685.576
+ Chi phí thù lao HĐQT	306.000.000	306.000.000
+ Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	595.929
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước	2.973.405.095	
+ Chi phí cá sấu bố mẹ vượt định mức kế hoạch		1.068.755.783
- Các khoản điều chỉnh giảm	670.413.020	491.104.952
+ Chi phí tiền thuê đất trích năm trước	670.413.020	491.104.952
- Tổng thu nhập chịu thuế	11.209.349.680	6.209.010.975
- Thuế TNDN hiện hành 20%	2.261.918.419	1.241.802.195
Tiền thuế TNDN được giảm theo NQ 406/2021/NĐ-CP ngày 19/10/2021		372.540.659
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh của năm 2022	(594.681.020)	
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại của năm 2019 - 2020	114.034.121	68.754.693
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.291.880.284	3.935.062.410
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.261.918.419	869.261.536
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.261.918.419	869.261.536
12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(594.681.020)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	114.034.121	68.754.693
Cộng	(480.646.899)	68.754.693

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.291.880.284	3.935.062.410
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.700.000	11.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	538	336

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, LƯƠNG THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH****a) Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị**

	Năm nay	Năm trước
Phạm Viết Dương - Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Nghiêm Văn Thắng - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ngô Thu Dung - Thành viên	10.800.000	36.000.000
Vũ Thị Lệ - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Đào Đình Đại - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Tuấn Kiệt - Thành viên	25.200.000	
Cộng	204.000.000	204.000.000

b) Lương thu nhập của Ban điều hành Công ty

	Năm nay	Năm trước
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	496.000.000	420.000.000
Tổng Giám đốc	496.000.000	420.000.000
Kế toán trưởng	314.000.000	262.984.000
Cộng	1.306.000.000	1.102.984.000

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu và số dư tới thời điểm 31/12/2022 như sau:

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư tại ngày 31/12/2022 (VND)
1.	Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH 1 TV	Cổ đông lớn	Phải trả	239.361.091
2.	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Forimex	Công ty con	Góp vốn	25.000.000.000

3. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang quản lý 14 mặt bằng (lô đất), chi tiết như sau:

	Địa điểm lô đất	Diện tích	Mục đích sử dụng
A	Các lô đất đã trả tiền thuê đất một lần, chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
1	Xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	36.617,60	Dự kiến đất dự án trại nuôi cá sấu
2	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	36.063,00	Trại cá sấu Xuân Lộc
B	Các lô đất đã được ký hợp đồng thuê đất / chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
3	20 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh	63,40	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm
4	Xã Dak O, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	5.475.492,00	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp
5	Xã Ninh Điện, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	1.021.026,32	Vườn cây cao su và vườn cây công nghiệp

C	Các lô đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa chuyển sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn)		
6	16 Quốc Lộ 1A, phường An Phú Đông, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	20.599,00	Cơ sở sản xuất hàng mộc xuất khẩu
7	48 Nam Cao, phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	9.178,80	Xưởng may Forimex
8	130/2 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	9.960,00	Showroom sản phẩm da cá sấu đồ gỗ thủ công mỹ nghệ và nhà hàng bán thức ăn chế biến từ thịt cá sấu
9	Tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	245.692,20	Trại cá sấu Phạm Văn Hai
10	08 Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	446,70	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm
D	Các lô đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa hoàn thành việc đổi tên HĐĐD chuyển sang Công ty cổ phần)		
11	950 Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	4.770,90	Xưởng - kho bãi
12	63 Quốc Lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	609,20	Cửa hàng nhiên liệu forimex
13	3/1 Nguyễn Thị Định, phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	988,00	Cửa hàng nhiên liệu forimex
14	652A Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	2.741,90	Cửa hàng nhiên liệu forimex
	Cộng	6.791.568,42	



1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh cây rừng nguyên liệu giấy, cao su, chế biến gỗ
- Kinh doanh cá sấu
- Kinh doanh sản phẩm da cá sấu
- Hợp tác kinh doanh

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	270.700.000	10.678.847.675	1.421.826.471	21.377.922.376	33.749.296.522
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1) 270.700.000	10.678.847.675	1.421.826.471	21.377.922.376	33.749.296.522
Chi phí bộ phận	(2) 840.062.112	8.609.924.955	994.817.811	11.794.294.917	22.239.099.795
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2)	2.068.922.720	427.008.660	9.583.627.459	11.510.196.727

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

14.526.370.461
 (3.016.173.734)
 1.561.264.501
 5.208.207.091
 17.046.435.882
 2.310.167.754
 2.261.918.419
 (480.646.899)
 6.291.880.284

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Năm trước	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm đa cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	427.600.000	20.132.160.250	1.077.351.123	18.756.853.460	40.393.964.833
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1)	20.132.160.250	1.077.351.123	18.777.491.504	40.414.602.877
Chi phí bộ phận	(2)	4.419.235.229	11.960.985.322	11.231.448.919	28.652.389.756
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2)	8.171.174.928	36.630.837	7.525.404.541	11.741.575.077
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					6.766.193.323
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					4.975.381.754
Doanh thu hoạt động tài chính					1.285.049.475
Chi phí tài chính					(27.210.971)
Thu nhập khác					115.984.546
Chi phí khác					1.530.548.107
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					869.261.536
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					68.754.693
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					3.935.062.410
Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:					
Tại ngày 31/12/2022					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	19.191.231.923	39.813.904.488	428.700.000		59.433.836.411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					82.636.120.178
Tổng tài sản					142.069.956.589
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					15.259.575.940
Tổng nợ phải trả					15.259.575.940



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại ngày 31/12/2021	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	19.191.231.923	45.703.873.488	428.700.000		65.323.805.411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					67.510.077.524
Tổng tài sản					132.833.882.935
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					8.429.748.587
Tổng nợ phải trả					8.429.748.587

2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Toàn

Phạm Ngọc Toàn

Tp.HCM, ngày 16 tháng 02 năm 2023

